

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI Ở NHẬT BẢN

TRẦN THỊ NHUNG*

Nói đến Nhật Bản, đa số mọi người đều biết đó là một nước có nền kinh tế thị trường phát triển, đã từng có một thời kỳ tăng trưởng kinh tế thần kỳ với một chế độ đảm bảo xã hội ưu việt. Tuy nhiên, đến thập kỷ 1990, nền kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng khủng hoảng buộc nhà nước phải đưa ra các biện pháp cải tổ để giải quyết vấn đề nợ xấu và cơ cấu lại nền kinh tế, chấp nhận các biện pháp can thiệp vào thị trường để thực hiện các mục tiêu cơ bản của cải cách. Tuy nhiên, cứ vài bước cố gắng tiến tới chấp nhận các biện pháp theo hướng thị trường lại có một bước cản lại. Rất nhiều bộ, ngành đã đưa ra các biện pháp bảo vệ nhằm cứu các công ty thoát khỏi nguy cơ phá sản do tác động của quy luật kinh tế thị trường. Những biện pháp bảo vệ này không đơn thuần là sự chuyển dịch thu nhập qua hệ thống đảm bảo xã hội mà là sự tăng cường tham gia của chính phủ vào thị trường. Vấn đề đặt ra là tại sao Nhật Bản lại chấp nhận các biện pháp trái ngược làm chậm lại các chương trình cải cách?

Để lý giải vấn đề, bài viết này muốn nhấn mạnh rằng mặc dù Nhật Bản phát triển nền kinh tế thị trường và luôn cố gắng cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường nhưng đối với các nhà chính trị, các vấn đề đảm bảo xã hội vẫn được coi trọng đúng mức. Vấn đề ổn định xã hội luôn được xem xét, cân nhắc trong việc tạo dựng và thực thi các chính sách cải cách kinh tế, làm cho tiến trình cải cách

chậm lại, nhiều khi rơi vào vòng luẩn quẩn.

1. Tính cần thiết của đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, mọi người đều có quyền bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, đều có cơ hội như nhau để vươn lên, đồng thời đều có nguy cơ gặp phải những bất trắc, những rủi ro, bất hạnh trong cuộc sống. Kinh tế thị trường tạo ra sự phân tầng và phân cực xã hội. Khoảng cách giàu nghèo càng rộng hơn, những người gặp khó khăn, bất hạnh dễ bị nhấn chìm hơn trong nền kinh tế thị trường nếu không có sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội. Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế thị trường, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tăng lên vì thị trường không thể phân bổ thích đáng lợi nhuận do tăng trưởng kinh tế mang lại. Do những năng lực bẩm sinh khác nhau, do cơ hội tham gia vào thị trường lao động, thị trường tiêu thụ, trình độ giáo dục và y tế cũng khác nhau nên đã tạo ra tầng lớp nghèo của xã hội. Những người già cô đơn, trẻ em lang thang, cơ nhỡ, trẻ mồ côi, những người không có khả năng lao động... cần phải được xã hội phân phối một phần thích đáng của cải, ít ra đủ để họ đủ sống cho dù họ không tham gia vào quá trình tạo ra giá trị của cải cho xã hội. Bên cạnh đó là những tác động xấu của thiên nhiên như bão lụt, động đất, mất mùa... Những vấn đề nêu trên cho thấy cần phải có một hệ thống đảm bảo xã hội với những "lưới an toàn" khác nhau để che chắn cho các tầng lớp dân cư trong mọi trường hợp rủi ro.

* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

Đối với Nhật Bản, vấn đề đảm bảo xã hội càng trở nên quan trọng hơn. Nhật Bản đang phải đối mặt với những vấn đề thay đổi lớn trong xã hội: Tỷ lệ sinh giảm mạnh (từ 3,65 vào năm 1950 xuống 2,13 năm 1970, tiếp tục giảm xuống mức 1,32 năm 2002 và 1,29 vào năm 2003⁽¹⁾); Tuổi thọ trung bình cao (hiện nay đối với nam là 78,32 và đối với nữ là 85,23 tuổi⁽²⁾) và tốc độ tăng trung bình nhanh nhất trên thế giới (thời gian tỷ lệ người già tăng từ 7% lên 14% là 115 năm ở Pháp, 85 năm ở Thụy Điển, 75 năm ở Mỹ, 45 năm ở Anh trong khi đó ở Nhật Bản chỉ cần 24 năm); gia đình hạt nhân phát triển, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình ngày càng lỏng lẻo và lối sống của người Nhật Bản, đặc biệt là phụ nữ, trở nên ích kỷ hơn... làm cho nhu cầu về đảm bảo xã hội càng trở nên cần thiết trong việc duy trì sự ổn định xã hội và phát triển kinh tế.

2. Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản

Nhật Bản là nước phát triển kinh tế thị trường và chính sách đảm bảo xã hội đi theo mô hình nhà nước phúc lợi. Nhà nước phúc lợi là một ví dụ điển hình của nền kinh tế hỗn hợp giữa hệ thống thị trường tự do cá thể và hệ thống kế hoạch dân chủ. Cũng giống như các nước có nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường, sự can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế là để làm giảm nhẹ những thất bại và những điểm yếu khác của hệ thống thị trường, đảm bảo xã hội và các dịch vụ xã hội phát triển nhằm sửa lại hay giảm nhẹ sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng thêm niềm

hạnh phúc của người dân. Tuy nhiên, khi khu vực nhà nước mở rộng quá mức, sự thất bại của chính trị sẽ bộc lộ rõ hơn sự thất bại của thị trường và khi đó cần thiết phải xem xét lại nhà nước phúc lợi.

Nền kinh tế hỗn hợp Nhật Bản khác với nền kinh tế các nước Châu Âu ở chỗ hệ thống xã hội và những hệ thống không chính thức đóng vai trò quan trọng hơn trong việc cung cấp các dịch vụ và phối hợp các đơn vị kinh tế. Có thể nói đó là nền kinh tế pha trộn giữa 3 hệ thống: hệ thống kế hoạch (thuộc chính phủ), hệ thống thị trường (thuộc kinh tế), hệ thống xã hội (bộ phận không chính thức). Mô hình nhà nước phúc lợi Nhật Bản đã gắn tâm quan trọng của thị trường và các bộ phận không chính thức với vai trò nhà cung cấp các dịch vụ phúc lợi và có thể gọi là "xã hội phúc lợi". Tất nhiên, nhà nước nào cũng tồn tại 3 hệ thống này nhưng khác nhau ở quy mô của mỗi hệ thống hay mỗi bộ phận. Hệ thống xã hội và hệ thống không chính thức ở Nhật Bản đóng vai trò quan trọng hơn so với các nước công nghiệp hoá. Hệ thống không chính thức đóng vai trò rộng lớn hơn so với các nước công nghiệp hoá Châu Âu trong việc cung cấp các dịch vụ phúc lợi xã hội và giáo dục.

Đảm bảo xã hội Nhật Bản được thực hiện thông qua các hợp đồng xã hội. Về cơ bản, hợp đồng xã hội là một thứ giao kèo thường thiếu tính hệ thống do xã hội và nhà nước đặt ra. Hợp đồng xã hội phát triển theo thời gian, bao gồm các lợi ích cũng như những quan niệm, giá trị xã hội và rất khó thay đổi. Trong khu vực thị trường và tại các công ty, vai trò của hệ thống xã hội và không chính thức rất quan trọng. Những hợp đồng ngầm giữa người lao động và người quản lý trong các công ty Nhật Bản là một thực tế điển

(1) Yoshida, Reiji, 2004. "Facts and Figures surrounding Japan's declining fertility rate", Japan times. Tokyo: Jun 27.

(2) Japanese Almanac 2004.

hình. Những hợp đồng ngầm giữa họ là những hợp đồng không chính thức dựa trên sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Chế độ thuê mướn suốt đời là một ví dụ về hợp đồng ngầm giữa người lao động và người quản lý. Theo Luật quan hệ quản lý lao động, một hợp đồng chính thức về thời hạn thuê mướn khoảng hơn một năm là vô giá trị. Cả người lao động và chủ lao động đều chấp nhận kiểu thuê mướn suốt đời như một thực tế truyền thống. Chế độ hưởng lương theo thâm niên cũng dựa trên một hợp đồng ngầm. Thực tế việc điều hành công việc trên cơ sở lâu dài giữa các công ty nhánh trong cùng một nhóm công việc và cùng nắm giữ cổ phần thường dựa trên hợp đồng ngầm.

Thoạt nhìn, nhà nước phúc lợi Nhật Bản giống như kiểu phúc lợi pha trộn. Tuy nhiên, kiểu phúc lợi pha trộn này không phải hoàn toàn là sự hoà quyện giữa các chế độ chính trị, kinh tế và xã hội. Đó là sự pha trộn tối ưu giữa 3 chế độ với những giới hạn về ngân sách để thỏa mãn những nhu cầu phúc lợi quan trọng nhất.

Trong giai đoạn tăng trưởng sau chiến tranh, Nhật Bản tập trung vào việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chiến lược theo hướng xuất khẩu dựa trên cơ sở mối quan hệ khăng khít giữa các nhà kinh doanh với các nhà quản lý, hệ thống chính trị ổn định, tỉ lệ tiết kiệm cao, người lao động làm việc chăm chỉ và được đào tạo tốt với những kỹ thuật thông tin hiện đại, nhiều phương thức quản lý thông minh, sáng tạo. Dựa trên những lợi ích bao trùm thời kỳ đó, những hợp đồng xã hội tập trung vào những chính sách theo hướng ưu tiên phát triển sản xuất và tập trung vào các công ty lớn vì cho rằng nếu các công ty lớn đủ mạnh sẽ tạo ra được nhiều việc làm và có thể đảm bảo

được sự ổn định của nền kinh tế đất nước. Được sự hỗ trợ của nhà nước, các công ty lớn đã đưa ra chế độ thuê mướn suốt đời tuy rằng nhà nước không bắt buộc. Do được thuê mướn liên tục và được nhận khoản trợ cấp hưu trí một lần sau tuổi 55, trung bình bằng từ 2 đến 3 năm lương, và sau đó giúp tìm việc làm mới tại các công ty nhánh nhỏ hơn nên thu nhập suốt đời của người lao động tăng lên. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh, chế độ này đã làm cho chế độ hưu trí và phúc lợi không thực sự cần thiết đối với người lao động. Đồng thời, chế độ thuê mướn suốt đời cũng làm giảm mạnh nhu cầu chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Chỉ đến năm 1973, nhà nước mới thực sự bắt đầu xây dựng hệ thống đảm bảo xã hội để khắc phục các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, những cố gắng đầu tiên ngay lập tức đã bị cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 cản trở. Cho đến thời điểm đó, sự chi trả tiền hưu và chế độ phúc lợi chung ở Nhật Bản còn rất hạn chế.

Để bù lại những bất lợi do chính sách đề cao xuất khẩu và không được hưởng chế độ thuê mướn suốt đời cho các công ty nhỏ, nhà nước đã đề ra nhiều luật lệ bảo vệ các công ty nhỏ khỏi bị các công ty lớn bóc lột và cho phép các công ty này liên kết, hợp tác với nhau. Đầu tiên là "Luật xí nghiệp vừa và nhỏ" năm 1957; tiếp theo là một loạt các luật khác vào những năm 1960. Những luật này đề ra những sự ưu đãi về tài chính, trợ cấp và các chế độ hỗ trợ khác đối với các công ty nhỏ. Những luật hỗ trợ mới cũng được thông qua vào những năm 1990 và 2000 chứng tỏ rằng nhà nước vẫn có xu hướng bảo vệ các công ty nhỏ.

Một cơ chế ổn định thứ 2 đối với các công ty nhỏ là chế độ hợp đồng phụ (shitauke). Theo chế độ này, các công ty

nhỏ được hỗ trợ về mặt quản lý và nâng cấp kỹ thuật trong lúc suy thoái để tồn tại một cách an toàn. Việc nhà nước đứng ra bảo lãnh cho các công ty nhỏ vay nợ đã giúp cho những công ty này không bị phá sản và lựa chọn giải pháp tiếp tục kinh doanh hơn là đóng cửa. Về phương diện phúc lợi, trợ cấp vay nợ đối với các công ty nhỏ có thể tương đương hoặc nhiều hơn so với phúc lợi hàng tháng. Như vậy đối với tổng thể nền kinh tế thì sự can thiệp trực tiếp của nhà nước đã làm cho thị trường bị biến dạng. Cụ thể như đối với ngân hàng thì đã làm giảm khả năng cân đối tài chính do bị khống chế tỉ lệ lãi xuất, ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Đối với ngành xây dựng thì tạo ra nhu cầu giả tạo tại điểm dưới mức chi phí.

Trong giai đoạn "kinh tế bong bóng" 1987-1991, khi chính sách tiền tệ thông thoáng, giá đất tăng vọt, thị trường chứng khoán sôi động cùng với việc đầu tư phát triển ở khắp mọi vùng trên cả nước thì các quy định về đầu tư quỹ hưu trí được điều chỉnh lại, và các tổ chức phúc lợi công cộng cũng như ngân hàng bưu điện và các hệ thống bảo hiểm hưu trí đã tham gia vào thị trường đầu tư sôi động.

Khi bong bóng nổ, các ngân hàng, công ty lớn phải đối mặt với vấn đề nợ xấu chồng chất. Các công ty bảo hiểm cuộc sống tư nhân rơi vào tình trạng cực kỳ căng thẳng vì bị mất cơ hội trong các thị trường chứng khoán, bị phá sản và vì sự giảm phát cuối những năm 1990 do tỉ lệ lãi xuất quá thấp so với phí bảo hiểm phải đóng. Do vậy một số công ty bảo hiểm cuộc sống đã phải đóng cửa vào giữa những năm 1990.

Với sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng và sự chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp có tốc độ lão hoá nhanh

chóng, hệ thống đảm bảo xã hội Nhật Bản phải chịu sức ép ngày càng tăng. Các công ty lớn do nắm bắt được các kỹ thuật phương tây bắt đầu lớn mạnh, phải đối diện với những hạn chế trong việc tăng trưởng, làm cho họ không thể thuê thêm lực lượng lao động suốt đời vì lao động suốt đời thường gắn liền với chế độ hưởng lương theo thâm niên. Để giảm chi phí sản xuất, nhiều công ty đã phải chuyển dây chuyền sản xuất ra nước ngoài. Do đó làm giảm nhu cầu lao động trong nước và gây ra áp lực đối với các nhà cung cấp. Sau nhiều năm tăng trưởng kinh tế nhanh, chế độ thuê mướn suốt đời hầu như được thể chế hoá qua một loạt những quy định của toà án làm cho các công ty khó sa thải lao động. Các công ty lớn lần lượt đứng trước nguy cơ phá sản. Những ngân hàng lớn lâm vào tình trạng nợ xấu, mất dần khả năng hỗ trợ các khách hàng của mình.

Do vậy, năm 2001 bộ Lao động thay đổi quy định về thuê mướn nhân công, cho phép sa thải lao động. Với sự thay đổi này, các nhà chính trị trở nên tích cực hơn trong việc ngăn ngừa những tình huống xấu có thể xảy ra. Gần như cứ mỗi khi công ty lớn đứng trước nguy cơ phá sản, chính phủ lại thấy cần phải có trách nhiệm đứng ra bảo vệ người lao động. Ví dụ năm 2002, trong khi nhà nước yêu cầu các ngân hàng lớn đẩy mạnh việc xoá bỏ nợ xấu, thì chính phủ lại kêu gọi những ngân hàng này cứu giúp những công ty thua lỗ và chính phủ đã nhất trí mua cổ phần của các ngân hàng để nâng tỉ lệ cổ phần không lãi cố định lên. Như vậy, biện pháp cải cách lại đi liền với biện pháp chống lại cải cách.

Tình trạng nghèo đói, vô gia cư tăng lên đáng kể vào đầu những năm 2000 thể hiện rõ sự thiếu trách nhiệm của Chính

phủ Nhật Bản trong hợp đồng xã hội. Vì vậy hầu hết các nhà chính trị quan tâm đến việc duy trì tỉ lệ thất nghiệp chính thức ở mức 5% vì sợ rằng họ sẽ bị bỏ phiếu miễn nhiệm hoặc khuấy động nỗi lo âu của người dân. Thái độ này của giới chính trị đã thể hiện rõ lập trường cứng rắn cho rằng hợp đồng xã hội phải dựa trên nền tảng của sự ổn định, lòng tin và sự đảm bảo, và do đó không cho phép tình trạng vô gia cư và những vấn đề nan giải xã hội khác tăng mạnh do sự tác động của nền kinh tế thị trường thực sự. Ở một chừng mực nào đó, các nhà lãnh đạo Nhật Bản thiếu niềm tin vào công cuộc cải cách theo hướng thị trường. Vì vậy, khi chương trình cải cách bắt đầu, rất nhiều đảng viên trong Đảng Dân chủ Tự do đã đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ các công ty nhỏ khỏi bị ảnh hưởng xấu của những cuộc cải cách theo hướng thị trường. Mỗi biện pháp bảo vệ lại tạo ra những vấn đề mới cần phải giải quyết, ví dụ như việc đảm bảo để vay nợ làm cho các tổ chức tín dụng nhỏ đáng nhẽ phải đóng cửa lại vẫn tồn tại được. Kết quả là tác dụng của những cuộc cải cách bị hạn chế và đòi hỏi phải có những cuộc cải cách tiếp theo để giải quyết những vấn đề mới nảy sinh và công cuộc cải cách những năm 1990 và đầu những năm 2000 đã gây ra nhiều tổn thương, mất mát.

Có một số lý do về kinh tế, xã hội nhất định kìm hãm sự thay đổi nhưng lý do cơ bản nhất là do Nhật Bản chưa có một hệ thống đảm bảo xã hội đủ mạnh để có thể giải quyết được vấn đề tỉ lệ thất nghiệp cao do cải cách cơ cấu công nghiệp gây ra. Nếu Nhật Bản giải quyết triệt để vấn đề cải cách cơ cấu công nghiệp thì tỉ lệ thất nghiệp đã dễ dàng tăng lên gấp đôi. Tỉ lệ thất nghiệp chính thức ở mức 5% mà tỉ lệ nghèo đói, vô gia cư và tự tử đã

tăng vọt. Do vậy, nhiều nhà chính trị đã đẩy mạnh việc bảo vệ các công ty nhỏ và một số công ty lớn có nhiều công nhân hay những nhà cung ứng thuộc công ty nhỏ.

Sự tổn thương, mất mát có thể nhìn nhận rõ nhất trong cuộc khủng hoảng kinh tế hơn một thập kỷ vừa qua. Kể từ khi nền kinh tế bong bóng sụp đổ vào những năm đầu thập kỷ 1990, nền kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng trì trệ. Sự suy thoái của nền kinh tế nước này được thể hiện rất rõ ở tốc độ tăng trưởng kinh tế yếu kém liên tục. Từ những năm 1990 đến nay mức độ suy giảm luôn ở trong tình trạng báo động: 0,79%. Trong những năm đầu thế kỷ 21, mặc dù kinh tế Nhật Bản có dấu hiệu phục hồi, song tốc độ tăng trưởng kinh tế thực tế vẫn thấp, có năm tăng trưởng âm. Trong mấy năm gần đây tốc độ tăng trưởng được cải thiện đôi chút song vẫn còn thấp. Năm 2002 là 0,3%, năm 2003 là 1%, năm 2004 là 1,1% và tỉ lệ thất nghiệp tương ứng cao: 5,8%, 6% và 5,7%. Trên phương diện kinh tế vĩ mô, thập kỷ mất mát này đã làm tiêu tan một phần đáng kể tài sản quốc gia đã được tạo nên từ bốn thập kỷ trước và do đó đe dọa đến lợi ích hưu trí của những người về hưu trong thế kỷ 21.

Sự suy thoái kinh tế không chỉ biểu hiện ở việc giảm sút nhu cầu, sản xuất của các ngành trì trệ mà còn thể hiện rất rõ sự yếu kém, bất cập trong khu vực tài chính, tiền tệ. Nợ khó đòi đang là gánh nặng khó giải quyết, thị trường tài chính bấp bênh. Hậu quả của suy thoái càng nặng nề khi tình trạng thất nghiệp, phá sản tăng nhanh. Do đó, chính phủ phải dành nhiều nguồn lực để tập trung cho phục hồi kinh tế, điều đó có nghĩa là phải

hy sinh một số lợi ích của đảm bảo xã hội.

Do hoàn cảnh kinh tế, tỉ lệ tiết kiệm ngày càng giảm. Theo số liệu về tốc độ lưu thông vốn của ngân hàng Nhật Bản, tiền gửi tiết kiệm hoặc đầu tư vào thị trường chứng khoán của các hộ gia đình giữa năm 2002 và 2003 giảm khoảng 1,3 nghìn tỉ yên kết hợp giữa tiền vay và tiền gửi trong cùng thời kỳ⁽³⁾. Theo báo cáo của Văn phòng Nội các 2003 về hệ thống tài khoản quốc gia thì tỉ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình hay lượng tiền mỗi hộ tiết kiệm sau khi đã trừ thuế giảm từ 11,1% năm 1999 xuống còn 9,8% năm 2000 và 6,9% vào năm 2001. Nguyên nhân chính của vấn đề này là do sự thay đổi về cơ cấu dân số. Tỉ lệ hộ bao gồm người cao tuổi không có việc làm tăng từ 13,8% vào năm 1995 lên 22% vào năm 2002 và tỉ lệ tiết kiệm của các hộ này (tỉ lệ tiết kiệm trong tổng thu nhập) giảm từ -11,5% xuống còn -26%. Nói cách khác, số hộ Nhật Bản có tỉ lệ tiết kiệm âm ngày càng tăng do phải rút tiết kiệm để bù vào phần thu nhập bị giảm sút.

Nhìn chung, để phát triển nền kinh tế thị trường thực sự cần phải có một hệ thống đảm bảo xã hội đủ mạnh để giải quyết các vấn đề xã hội, đặc biệt là vấn đề thất nghiệp, do tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường đem lại. Vì hệ thống đảm bảo xã hội Nhật Bản chưa đủ sức khắc phục các mặt tiêu cực của kinh tế thị trường nên để ổn định xã hội, nhà nước buộc phải tham gia vào thị trường qua các chương trình cho vay với lãi suất thấp, bảo lãnh vay nợ đối với các công ty nhỏ, công ty làm ăn thua lỗ... làm biến dạng giá cả thị trường. Nếu Nhật Bản thực sự muốn thực hiện các biện pháp

hoàn toàn theo hướng thị trường thì chính phủ nên xem xét chính sách chuyển dịch thu nhập trực tiếp thông qua hệ thống đảm bảo xã hội để chuyển thu nhập từ người giàu sang tầng lớp nghèo nhờ vào hệ thống thuế. Có như vậy các cuộc cải cách kinh tế mới có thể đem lại những kết quả đích thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Johnson, Chalmers, 1982, *MITI and the Japanese Miracle-The Growth of Industrial Policy, 1925-1975*, Stanford: Stanford UP, 1982.
2. Nakamura, Takafusa, *The Postwar Japanese Economy*, Tokyo: University of Tokyo Press, 1981.
3. Patrick, Hugh T. and Thomas P. Rohlen, 1987, "Small-Scale Family Enterprises" in: Kozo Yamamura and Yasukichi Yasuba (eds), *The Political Economy of Japan*, Vol. 1; The Domestic Transformation, Stanford: Stanford UP, 1987.
4. Posen, Adam, *Restoring Japan's Economic Growth*, Washington DC: Institute of International Economics, 1998.
5. Schaede, Ulrike, "Industry Rule: From Deregulation to Self-Regulation", in: Schaede, Ulrike and William Grimes (eds.), *Japan's Managed Globalization: Adapting to the 21st Century*, Armonk: M.E. Sharpe, trang 191-214. Tokyo 2003.
6. Smitka, Michael, *Competitive Ties: Subcontracting in the Japanese Automotive Industry*, New York: Columbia UP, 1991.
7. Yoshida, Reiji. 2004. *Facts and Figures surrounding Japan's declining fertility rate*. Japan Times. Tokyo: June 27.

⁽³⁾ Yomiuri Shimbun, 2003.